

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	20.7%	22.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.09
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	Cảnh báo

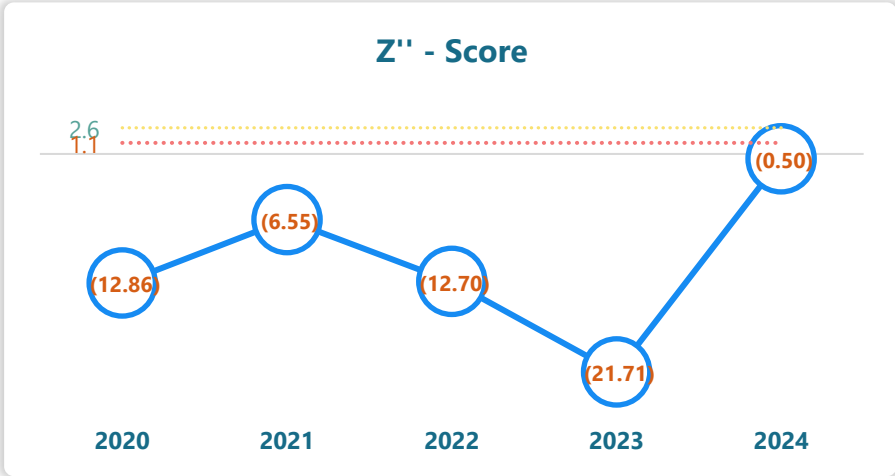
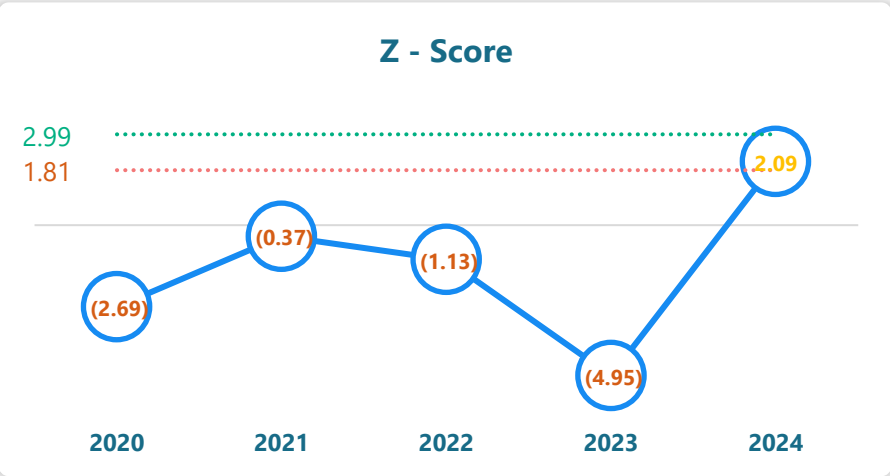
Hệ số nguy cơ phá sản	-0.50
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
	384	▲ 34.0
	tỷ VNĐ	▲ 9.7%

LN sau thuế	2024	YoY
	531	▲ 651
	tỷ VNĐ	▲ 541%

ROE	2024	+/- YoY
	-115%	▼ 133%

ROA	2024	+/- YoY
	102%	▲ 128%



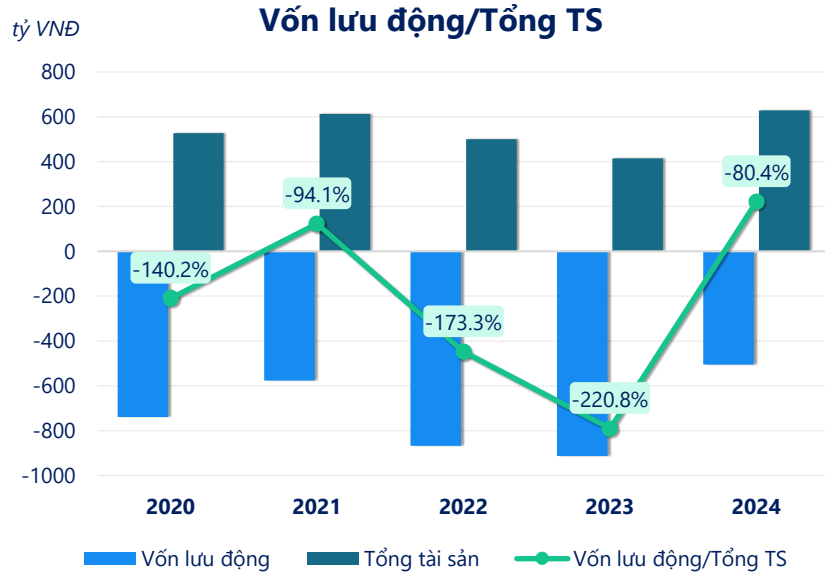
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.09** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **ISG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là -0.50 < 1.1**, cho thấy **ISG** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm **2024**, **ISG** ghi nhận doanh thu thuần **383.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **530.8** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.74%** và **tăng 541%** so với năm trước.

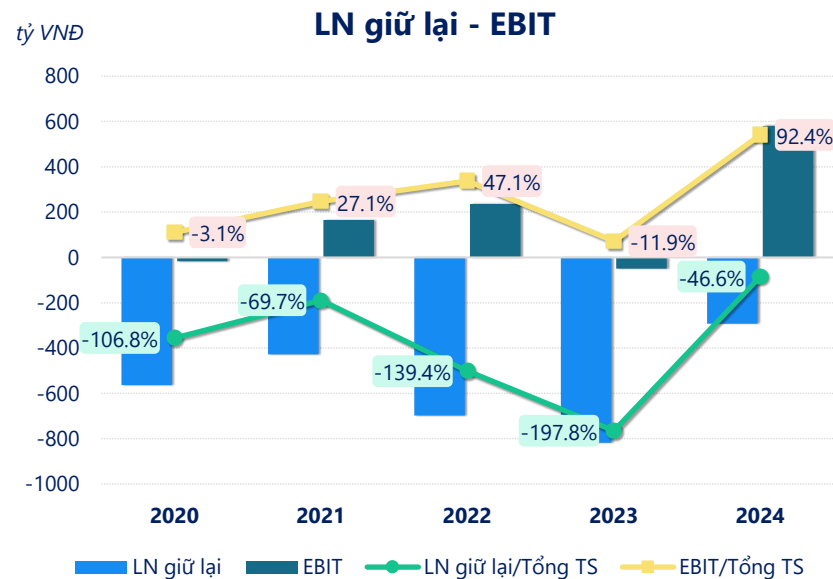
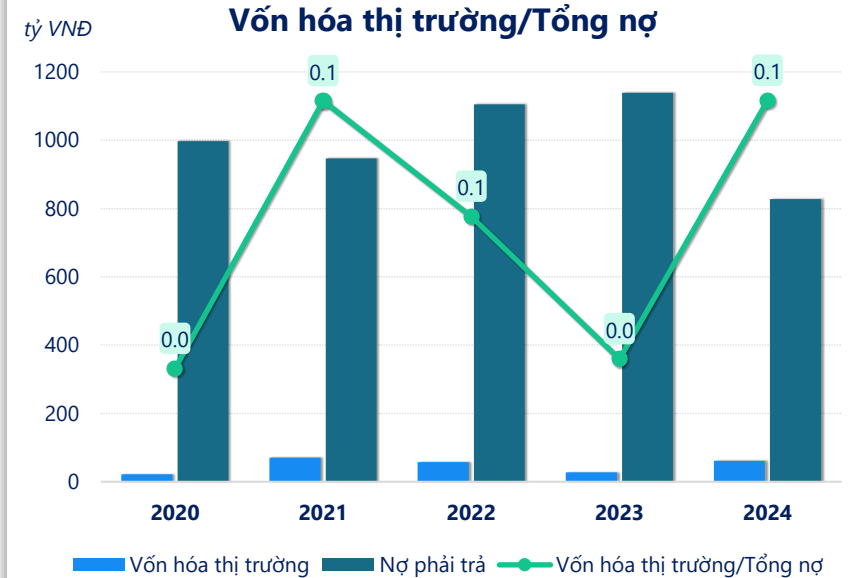
Mặc dù doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng nhưng với **ROE là -115%**, cho thấy một tín hiệu cảnh báo về kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả của công ty.

CTCP Vận tải biển và Hợp tác lao động quốc tế (UPCOM: ISG)

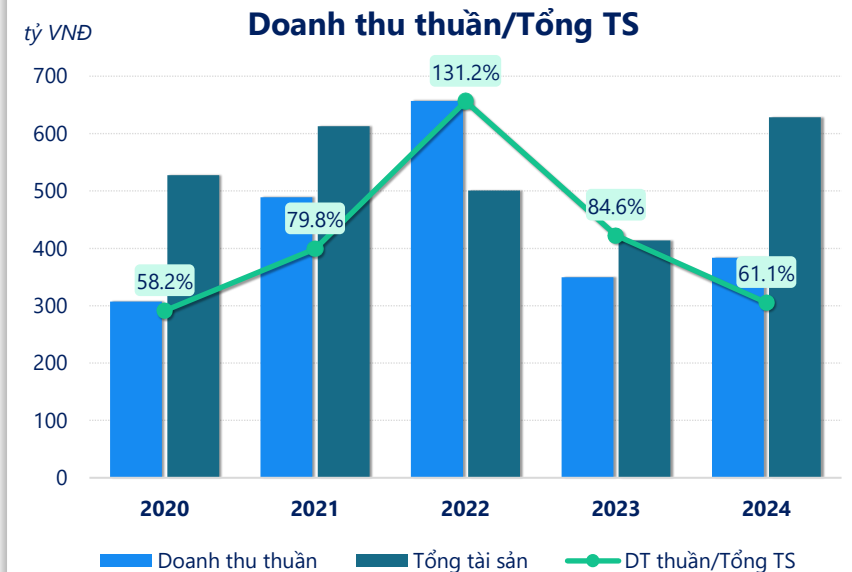


Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.07 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	628	414	51.9%
Tài sản ngắn hạn	166	225	-26.1%
Tiền và tương đương tiền	108	144	-24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.58	-5.0%
Phải thu ngắn hạn	27.3	44.0	-37.9%
Hàng tồn kho	8.11	19.8	-59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	16.1	31.9%
Tài sản dài hạn	462	188	145%
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	441	149	197%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	3.85	-50.1%
Tài sản dài hạn khác	18.6	35.9	-48.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	828	1,138	-27.3%
Nợ ngắn hạn	672	1,138	-41.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.0	2.42	935%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.8	31.7	-34.2%
Nợ dài hạn	156	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	156	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-199	-725	72.5%
Vốn chủ sở hữu	-199	-725	72.5%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	307	489	657	350	384
Giá vốn hàng bán	341	306	394	386	443
Lợi nhuận gộp	-33.6	183	262	-36.7	-59.2
Doanh thu HĐTC	4.46	5.03	12.5	7.76	17.5
Chi phí TC	35.6	27.3	90.5	73.1	10.6
Chi phí lãi vay	33.0	30.4	81.2	71.4	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.09	16.7	23.4	10.3	12.9
Chi phí QLDN	10.4	12.2	15.4	16.9	19.8
LN thuần từ HĐKD	-83.2	132	146	-129	-85.1
Lợi nhuận khác	33.6	3.57	8.94	8.70	655
LN trước thuế	-49.6	136	155	-120	570
Lợi nhuận sau thuế	-49.6	136	155	-120	531
LNST của CĐ cty mẹ	-49.6	136	155	-120	531

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	228	286	34.6	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.79	-1.74	-37.1	28.3	-237
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	-80.1	-347	-23.0	179
Tiền đầu kỳ	50.2	57.4	204	104	144
Lưu chuyển tiền thuần	7.31	146	-98.9	39.9	-39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	1.19	-1.76	0.14	4.07
Tiền cuối kỳ	57.4	204	104	144	108